

QUALITY OF TEACHING AND LEARNING ACTIVITIES AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY ACCORDING TO THE SET OF STANDARDS FOR QUALITY OF HIGHER EDUCATION ACCREDITATION: REALITY AND SOLUTIONS

Nguyen Thanh Tú*, Nguyen Thu Huyen

Viet Nam National University, Ha Noi, University of Education
CMC University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	21/7/2023	This study aims to show the current situation and propose some measures to improve the quality of teaching and learning activities at Hanoi Metropolitan University according to the set of standards for quality of higher education accreditation. Deriving from the theories of accreditation and training quality of universities to analyze and evaluate the quality of teaching and learning activities according to 6 factors: System of selection of teaching and learning activities; Teaching staff; Organizing teaching and learning activities; Study environment; Activities of testing and evaluating learners; Evaluation and improvement of teaching and learning activities. The authors used qualitative and quantitative research methods, combined with a survey of 218 students from different faculties of Hanoi Metropolitan University. The results show that although there are some limitations, in general, the teaching and learning activities of the school have well fulfilled the requirements/criteria. From there, the study proposes measures to improve the quality of training for the University.
Revised:	12/9/2023	
Published:	12/9/2023	
KEYWORDS		
Standards for Accreditation of Education		
Student		
Education quality		
Teaching and Learning		
Hanoi Metropolitan University		

CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI THEO BỘ TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thanh Tú*, Nguyễn Thu Huyền

Trường Đại học Giáo dục – ĐH Quốc gia Hà Nội
Trường Đại học CMC

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	21/7/2023	Nghiên cứu này nhằm chỉ ra thực trạng và đề xuất một số biện pháp để nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo Bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. Xuất phát từ các lý thuyết về kiểm định chất lượng và chất lượng đào tạo của trường đại học để phân tích, đánh giá chất lượng của hoạt động giảng dạy và học tập theo 6 nhân tố: Hệ thống lựa chọn hoạt động dạy và học; Đội ngũ giảng viên; Tổ chức hoạt động dạy và học; Môi trường học tập; Hoạt động kiểm tra, đánh giá người học; Công tác đánh giá, cải tiến hoạt động dạy và học. Các tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, kết hợp khảo sát 218 sinh viên đến từ các khoa khác nhau của trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Kết quả cho thấy mặc dù còn một số hạn chế nhưng nhìn chung hoạt động giảng dạy và học tập của nhà trường đã thực hiện tốt các yêu cầu/tiêu chí đề ra. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho Nhà trường.
Ngày hoàn thiện:	12/9/2023	
Ngày đăng:	12/9/2023	
TỪ KHÓA		
Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục		
Sinh viên		
Chất lượng đào tạo		
Hoạt động giảng dạy và học tập		
Đại học Thủ đô Hà Nội		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8376>

* Corresponding author. Email: tunt@vnu.edu.vn, tunt.dhgd@gmail.com

1. Giới thiệu

Giảng dạy và học tập là hoạt động chủ đạo và nòng cốt trong đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục đại học. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, chất lượng đào tạo nói chung và chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập là nền tảng, cơ sở quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường (NT), giúp đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời nâng cao vị thế và thương hiệu cho nhà trường. Vì vậy, việc đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập (HĐ GD&HT) theo các tiêu chuẩn/tiêu chí rõ ràng, cụ thể là điều cần thiết, nhiệm vụ trọng yếu của các cơ sở giáo dục đại học.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, các quốc gia trên thế giới đã xây dựng các Bộ tiêu chuẩn nhằm kiểm soát và đánh giá chất lượng giáo dục như Bộ tiêu chuẩn kiểm định HCÉRES (Pháp), Bộ tiêu chuẩn AQAS (Đức) thuộc Hiệp hội bảo đảm chất lượng giáo dục đại học châu Âu – ENQA [1], Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng AUN-QA [2]... Ở Việt Nam, các tổ chức, cơ sở giáo dục tiến hành đo lường và đánh giá chất lượng của nhà trường thông qua Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT) [3]. Kết quả cho thấy, việc áp dụng các tiêu chuẩn/tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng vào công tác quản lý giáo dục đại học đạt kết quả tốt. Các cơ sở giáo dục (CSGD) đã hiểu rõ về yêu cầu của các bên liên quan, xây dựng các chính sách, mục tiêu và chương trình giảng dạy và học tập cần thiết nhằm đạt được chuẩn đầu ra [4], [5].

Không nằm ngoài xu hướng đó, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã chủ động nghiên cứu các nội dung liên quan đến đảm bảo và cải tiến chất lượng giáo dục của nhà trường [6]. Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá hiệu quả của các phương pháp, cách thức quản lý hoạt động đào tạo trong nhà trường đối với các ngành đào tạo giáo viên mà chưa bao quát, khái quát hóa đến các ngành đào tạo còn lại trong trường. Đồng thời các nghiên cứu về mức độ hài lòng của người học (NH) về chất lượng giáo dục của nhà trường mới chỉ dừng lại ở việc thiết lập, xây dựng và tổ chức các hoạt động đào tạo, dịch vụ hỗ trợ người học mà chưa cụ thể, chi tiết hóa đến các hoạt động giảng dạy và học tập.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp phù hợp, khắc phục những khó khăn còn tồn tại, nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Theo Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mỗi tiêu chuẩn tương ứng với một hoạt động, khía cạnh cụ thể của cơ sở giáo dục [7]. Về mặt lý thuyết, hoạt động giảng dạy và học tập được đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập [8]. Tuy nhiên để đảm bảo tính khoa học và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, tiêu chí 15.3 sẽ được tách ra thành hai nhân tố là Tổ chức hoạt động dạy và học, Môi trường học tập. Từ các kết quả trên, chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được đánh giá và đo lường trên 6 nhân tố là Hệ thống lựa chọn hoạt động dạy và học; Đội ngũ giảng viên; Tổ chức hoạt động dạy và học; Môi trường học tập; Hoạt động kiểm tra, đánh giá người học; Công tác đánh giá, cải tiến hoạt động dạy và học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Đối với các dữ liệu định tính, các thông tin được thu thập từ các công trình nghiên cứu khoa học, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chương trình đào tạo (CTĐT), chất lượng HĐ GD&HT được sử dụng để xây dựng khung lý thuyết, thiết kế các biến quan sát và nội dung của phiếu khảo sát. Đối với dữ liệu định lượng, dữ liệu sơ cấp sẽ được thu thập thông qua kết quả điều tra khảo sát. Mẫu khảo sát sẽ được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu lan tỏa và thuận tiện đối với đối tượng là sinh viên của nhà trường. Cụ thể với tổng số sinh viên (SV) của trường Đại học Thủ đô Hà Nội là 6193 [9]. Cỡ mẫu điều tra khảo sát được thực hiện theo công thức $n = \frac{N}{1 + Ne^2} = \frac{6193}{1 + 6193(0,1)^2} = 98,4$ [10]. Tuy nhiên, để đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu nghiên cứu nên cỡ mẫu của nghiên cứu là 240 SV. Với

các phiếu khảo sát, sau khi loại bỏ các phiếu khảo sát không đủ độ tin cậy và độ giá trị (22 phiếu), dữ liệu khảo sát sẽ được xử lý phân tích bằng thống kê toán học và phần mềm SPSS phiên bản 25.0. Kết hợp với các thông tin thu thập được từ Báo cáo tự đánh giá và Báo cáo Ba công khai của nhà trường để tiến hành tổng hợp, phân loại thông tin thành từng tiêu chí tương ứng với nhân tố trong phiếu khảo sát. Trên cơ sở đó, đối chiếu và so sánh với các dữ liệu phân tích định lượng để làm rõ thực trạng chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

3. Kết quả

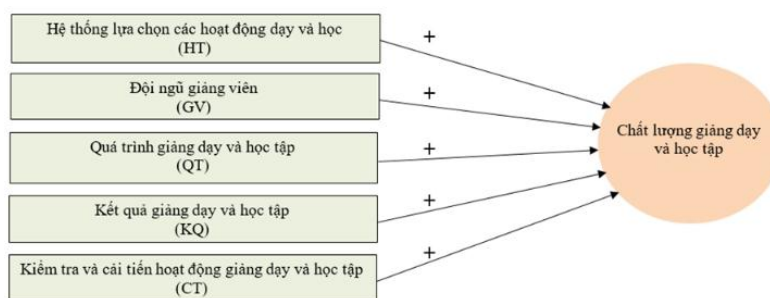
Kết quả phân tích thông tin cá nhân của 218 sinh viên tham gia khảo sát cho thấy số lượng SV năm ba chiếm tỷ lệ phần trăm lớn nhất (40,4%). Sau đó đến số lượng SV năm tư với 25,7%. Đứng vị trí thứ ba là số lượng SV năm hai với 20,6% và cuối cùng là số lượng SV năm nhất là 13,3%. Đối với số lượng SV tham gia khảo sát theo ngành, số lượng SV thuộc Khoa Sư phạm chiếm số lượng nhiều nhất (23,9%). Tiếp theo là số lượng SV thuộc Khoa Giáo dục nghề nghiệp (16,1%). Sau đó là số lượng SV Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ (13,8%) và Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn (13,3%). Cuối cùng là Khoa Khoa học Thể thao và sức khỏe có số lượng SV ít nhất (1,8%). Các đối tượng được khảo sát đa dạng, phong phú phù hợp để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập trong nhà trường.

Tác giả thực hiện đánh giá độ tin cậy cho từng nhân tố với quy mô mẫu là 218 SV, kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều lớn hơn 0,6 chứng tỏ thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy. Tiếp đó, tiến hành phân tích nhân tố EFA cho 6 nhóm nhân tố về chất lượng HD GD&HT gồm 38 câu hỏi. Trong đó, 3 biến quan sát [TC2], [GV2], [TC4] có hệ số tải (Factor loading) nhỏ hơn 0,5 sẽ được điều chỉnh nội dung câu hỏi hoặc loại bỏ để nghiên cứu có ý nghĩa kết quả thống kê cao hơn. Do đó, kết quả có các nhân tố và các biến quan sát như ở bảng 1.

Bảng 1. Các nhân tố và biến quan sát của nghiên cứu

STT	Nhân tố	Các biến quan sát	Loại
1	CT	CS1, CS2, CS3, CS4, CS5, CS6, GS1, GS2, GS3, KT4 (10 biến)	Độc lập
2	QT	KT1, KT2, KT3, TC1, TC3, TC5, TC8, TC9, TC10, GV5 (10 biến)	Độc lập
3	GV	GV1, GV3, GV4 (3 biến)	Độc lập
4	HT	HT1, HT2, HT3, HT4, HT5, HT6 (6 biến)	Độc lập
5	KQ	TC6, TC7 (2 biến)	Độc lập
6	HL	HL1, HL2, HL3, HL4 (4 biến)	Phụ thuộc
		Tổng số biến quan sát độc lập: 31	
		Tổng số biến quan sát phụ thuộc: 4	

Từ kết quả chạy nhân tố EFA, mô hình của nghiên cứu được thể hiện như Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu sau khi chạy nhân tố EFA

Từ những kết quả phân tích định lượng, kết hợp cùng phương pháp thống kê mô tả và thống kê suy luận để tác giả lý giải các kết quả như dưới đây.

3.1. Chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập của trường Đại học Thủ đô Hà Nội

3.1.1. Thiết lập hệ thống lựa chọn hoạt động dạy và học

Bảng 2. Ý kiến của người học về việc xây dựng và thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học

Hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Phần trăm lựa chọn				
			Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
[HT1] TLGD được xác định rõ ràng, cụ thể và khoa học	3,11	1,345	15,6	20,6	19,3	26,6	17,9
[HT2] NH tiếp cận TLGD của NT bằng nhiều hình thức	3,76	1,214	7,3	9,2	16,5	33,9	33
[HT3] CTĐT có hệ thống, mục tiêu rõ ràng và cấu trúc hợp lý	3,30	1,248	9,6	18,8	22,5	29,8	19,3
[HT4] Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng	3,26	1,309	11	21,6	18,8	27,5	27,1
[HT5] Tham gia các buổi hướng nghiệp, tư vấn của NT giúp NH xây dựng kế hoạch học tập phù hợp	3,27	1,234	9,2	19,3	26,6	25,7	19,3
[HT6] NH dễ dàng tìm kiếm các văn bản, quy định liên quan đến hoạt động dạy và học trên hệ thống của NT	3,47	1,324	8,3	19,7	18,8	22,9	30,3

(Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra khảo sát của tác giả)

Kết quả khảo sát ở bảng 2 cho thấy NT đã thiết kế và xây dựng chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra rõ ràng, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp.

Đối với một CSGD, triết lý giáo dục (TLGD), tầm nhìn và sứ mệnh là kim chỉ nam hành động, cơ sở để NT định hướng, thiết lập mục tiêu giáo dục đào tạo, tổ chức và triển khai các hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học phù hợp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và vị thế của NT. Do đó, để biết và thấu hiểu về triết lý giáo dục của nhà trường là một nhiệm vụ khó khăn đối với các bên liên quan đặc biệt là NH. Tuy nhiên, đối chiếu với kết quả khảo sát ở bảng 2, hai câu hỏi về triết lý giáo dục của nhà trường có tỷ lệ phần trăm số người đồng ý nhiều nhất (lần lượt là 26,6% và 33,9%). Do đó, kết quả này cho thấy nhà trường đã thành công trong việc phổ biến, công khai, truyền bá TLGD của NT tới các SV.

3.1.2. Đội ngũ giảng viên

Từ kết quả khảo sát trong bảng 3 có thể thấy rằng nhìn chung NH đều đánh giá cao về trình độ học vấn, kinh nghiệm và kỹ năng của các GV trong trường. Cụ thể là 36,2% sinh viên đồng ý việc GV có trình độ học vấn, chuyên môn cao và kỹ năng sư phạm, hành chính tốt. Thêm nữa, ¼ SV hoàn toàn đồng ý với việc GV sử dụng tốt công nghệ thông tin.

Bảng 3. Thống kê ý kiến của người học về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Phân vân		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
[GV1] GV có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng hành chính tốt	3,37	1,178	16	7,3	40	18,3	46	21,1	79	36,2	37	17,0
[GV2] GV sử dụng tốt công nghệ thông tin	3,20	1,389	30	13,8	46	21,1	49	22,5	37	17,0	56	25,7
[GV3] GV nhiệt tình, thân thiện và cởi mở với NH	3,17	1,368	32	14,7	42	19,3	52	23,9	42	19,3	50	22,9
[GV4] GV tổ chức các hoạt động dạy và học phù hợp	2,99	1,277	26	11,9	61	28,0	59	27,1	33	15,1	39	17,9
[GV5] GV đánh giá kết quả học tập chính xác và công bằng	3,85	1,060	10	4,6	20	9,2	21	9,6	109	50	58	26,6

Qua bảng 3 cho thấy, 22,9% sinh viên hoàn toàn đồng ý với nhận định GV gần gũi, nhiệt tình cởi mở và thân thiện với NH. Kết quả này cho thấy mức độ gắn kết, tương tác với NH và GV khá tốt. Mặt khác, 39,9% sinh viên cho rằng GV chưa tổ chức các hoạt động giảng dạy phù hợp, đáp ứng yêu cầu của NH. Ngoài ra, 50% SV đồng ý rằng GV đã đánh giá kết quả học tập của SV rất công bằng và khách quan. Đây cũng là tiêu chí có tỷ lệ SV đồng ý ở mức cao nhất. Con số này là minh chứng cho thấy GV trong NT đã nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng, ý nghĩa của hoạt động kiểm tra đánh giá

3.1.3. Tổ chức hoạt động dạy và học

Kết quả ở bảng 4 là minh chứng cho thấy HĐ GD&HT được thực hiện đúng mục tiêu đề ra. Đầu tiên là việc xây dựng và thiết kế nội dung, chương trình dạy học, 42,2% và 33% sinh viên đồng ý các chương trình dạy học có cấu trúc rõ ràng, phân bố thời gian hợp lý giữa khối kiến thức chung và khối kiến thức chuyên ngành. Tương tự, SV nhận thấy các nội dung dạy và học rất gần gũi, gắn liền với thực tiễn là 42,2%, tạo điều kiện để sinh viên phát triển năng lực ngoại ngữ là 36,7%. Kết quả này cho thấy việc xây dựng CTĐT hướng về người học, gắn liền với thực tiễn sẽ giúp người học dễ dàng hơn trong việc thích ứng với môi trường làm việc, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống. Khác với tiêu chí trên, 27,5% sinh viên nhận thấy chương trình dạy học không phân bố hợp lý giữa thời gian thực hành và thời gian lý thuyết. Điều này tạo ra những khó khăn nhất định cho NH khi tham gia vào thị trường lao động do thiếu các kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn liên quan đến chuyên ngành. Bên cạnh đó, về phương pháp giảng dạy, tỷ lệ phần trăm ở mức độ đồng ý vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, nằm trong khoảng từ 37,2% đến 42,7%. Hơn nữa, kết quả khảo sát ở bảng 4 cho thấy 32,1% sinh viên đồng ý rằng các phương pháp dạy và học được triển khai trong quá trình học giúp họ mở rộng thể giới quan, hình thành và phát triển tư duy. 24,3% sinh viên cảm thấy phương pháp giảng dạy của thầy cô giúp họ chủ động và tích cực hơn trong việc học tập và nghiên cứu. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực, nhiệt huyết của GV trong việc truyền tải và cung cấp kiến thức, kỹ năng cho người học.

Bảng 4. Ý kiến của người học về tổ chức hoạt động dạy và học

Tổ chức hoạt động dạy và học	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Phần trăm lựa chọn				
			Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
[TC1] Mục tiêu của từng bài học trong học phần rõ ràng, phù hợp với NH	4,00	1,036	3,2	7,8	11	42,2	35,8
[TC2] Chương trình dạy học phân bố hợp lý giữa thời gian thực hành và thời gian lý thuyết	3,03	1,300	12,4	27,5	22,5	19,7	17,9
[TC3] Chương trình dạy học có cấu trúc hợp lý giữa kỹ năng và kiến thức chung với kỹ năng, kiến thức chuyên ngành	3,66	1,253	9,2	9,2	18,3	33	30,3
[TC4] Nội dung dạy và học tạo điều kiện để sinh viên nâng cao năng lực ngoại ngữ	3,80	1,084	2,8	11,9	18,3	36,7	30,3
[TC5] Nội dung dạy học được cập nhật, gần gũi với thực tiễn	3,73	1,070	4,1	10,1	18,8	42,2	24,8
[TC6] Các phương pháp dạy và học tạo cơ hội cho NH hình thành và phát triển tư duy	3,43	1,400	16,1	10,6	14,7	32,1	26,6
[TC7] Các phương pháp dạy và học giúp NH tích cực, năng động	3,23	1,342	12,4	19,3	25,2	18,8	24,3
[TC8] Các phương pháp dạy và học thúc đẩy và rèn luyện năng lực tự học, tự nghiên cứu	3,75	1,087	2,3	14,2	17,9	37,2	28,4
[TC9] Các phương pháp dạy và học đa dạng, phong phú (Thực hành, tiểu luận, bài tập nhóm,...)	4,03	1,051	2,3	10,1	9,6	38,5	39,4
[TC10] Các phương pháp dạy học linh hoạt, tích cực, phù hợp với xu thế phát triển chung	3,89	1,059	3,7	8,7	13,8	42,7	31,2

3.1.4. Môi trường học tập

Bảng 5. Ý kiến của người học về môi trường học tập

Môi trường học tập	Thông kê mô tả			
	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	GTTB	Độ lệch chuẩn
[CS1] Trang thiết bị, CSVC đáp ứng nhu cầu dạy và học	1	5	3,81	1,082
[CS2] NH được cung cấp đầy đủ tài liệu học tập, tài liệu tham khảo trong quá trình học	1	5	3,33	1,288
[CS3] NH dễ dàng tiếp cận với chính sách học bổng, học tập trao đổi ở nước ngoài	1	5	3,77	1,067
[CS4] NT thành lập nhiều câu lạc bộ phù hợp với NH	1	5	3,81	1,001
[CS5] NT tạo điều kiện để NH tham gia các hoạt động tình nguyện, văn hóa thể thao	1	5	3,84	1,075
[CS6] Các buổi tọa đàm, giao lưu giữa sinh viên với nhà tuyển dụng, người sử dụng lao động được thực hiện hiệu quả	1	5	3,77	1,035

Cụ thể, theo kết quả bảng 5, giá trị trung bình của tất cả các câu hỏi nằm trong khoảng từ 3 đến 4, dữ liệu này thể hiện phần lớn sinh viên đều nhận thấy NT chú trọng vào việc xây dựng một môi trường học tập đa dạng, tích cực và sáng tạo. Tuy nhiên, về nội dung NH được cung cấp đầy đủ tài liệu học tập, tài liệu tham khảo trong quá trình học, giá trị trung bình thấp nhất là 3,33. Kết quả này là phù hợp vì về mặt lý thuyết, quá trình giảng dạy và học tập là quá trình tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng của NH dưới sự dẫn dắt và hỗ trợ của GV, NH và GV cùng tìm hiểu, phân tích và khám phá các tri thức. Nếu nhìn nhận theo khía cạnh này, NH sẽ phải tự chủ động nghiên cứu tìm hiểu các tài liệu liên quan đến nội dung chương trình học dưới sự tư vấn của GV. Bên cạnh đó, do đặc thù và tính chất của một số chuyên ngành nên việc cung cấp các tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt đến sinh viên còn nhiều hạn chế. Nhìn chung, về việc giám sát, cải tiến HĐ GD&HT được NT thực hiện có hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu đề ra của tiêu chí.

3.1.5. Hoạt động kiểm tra, đánh giá người học

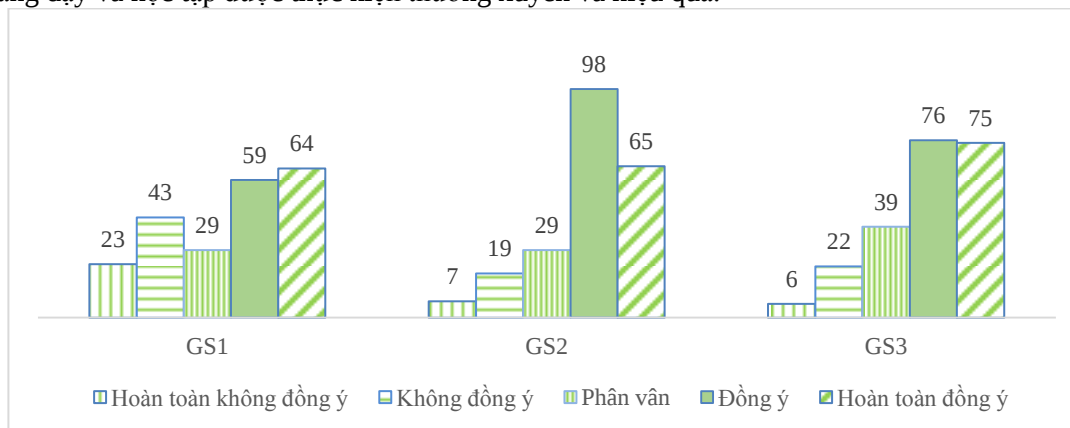
Kết quả khảo sát tại bảng 6 cho thấy, tất cả các câu hỏi về nội dung kiểm tra đánh giá đều có tỷ lệ phần trăm dành cho mức độ đồng ý rất cao. Trong đó, với câu hỏi quy trình đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và minh bạch chiếm tỷ lệ phần trăm mức độ đồng ý cao nhất là 45,5%. Nổi tiếp theo sau là các tiêu chí đánh giá kết quả học tập và các phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập với mức độ đồng ý là 44,5% và 43,6%, câu hỏi thời gian phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá khép lại với 34,4%. Kết quả này cho thấy hoạt động kiểm tra đánh giá của NT được thực hiện bài bản, theo đúng kế hoạch và quy trình đề ra.

Bảng 6. Ý kiến của người học về Hoạt động kiểm tra, đánh giá

Hoạt động kiểm tra, đánh giá người học	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Phần trăm lựa chọn				
			Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
[KT1] Quy trình đánh giá kết quả học tập của NH rõ ràng và minh bạch	3,95	1,008	2,8	8,3	11,9	45,4	31,7
[KT2] Các phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập được xác định rõ ràng và thể hiện trong đề cương học phần	3,99	1,000	2,3	8,3	11,9	43,6	33,9
[KT3] Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công bố ngay từ buổi học đầu tiên của học phần	3,91	1,015	1,8	11	11,9	44,5	30,7
[KT4] Thời gian phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá đến NH nhanh chóng và phù hợp	3,78	1,105	2,8	12,8	18,8	34,4	31,2

3.1.6. Công tác đánh giá, cải tiến hoạt động dạy và học

Biểu đồ Hình 2 cho thấy dữ liệu này thể hiện phần lớn SV đều nhận thấy nhà trường chú trọng vào việc giám sát, đánh giá và cải tiến HĐ GD&HT. Cụ thể, xét theo mức độ đồng ý, GS2 – “Trong quá trình học, NH phản hồi về các HĐ GD&HT được sử dụng trong học phần” đứng thứ nhất với 98 SV (chiếm 44,95%). Tiếp đó, đứng vị trí thứ hai là GS3 – “Các HĐ GD&HT được điều chỉnh, cập nhật sau khi NH phản hồi” với 76 SV (chiếm 34,86%). Cuối cùng là GS1 – “NH được lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá của giảng viên sau khi kết thúc học phần” với 59 SV (chiếm 27,06%). Kết quả này cho thấy việc phản hồi đánh giá về chất lượng giảng dạy và học tập được thực hiện thường xuyên và hiệu quả.



Hình 2. Ý kiến của người học về công tác đánh giá, cải tiến hoạt động dạy và học

3.2. Đánh giá và bàn luận về chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập

Thông qua việc nghiên cứu đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội bằng kết quả điều tra khảo sát kết hợp với việc phân tích Báo cáo Tự đánh giá, Báo cáo Ba công khai của trường cho thấy hoạt động giảng dạy và học tập của Trường đã đạt được nhiều kết quả khả quan.

Đầu tiên là xây dựng đội ngũ cán bộ GV, cán bộ quản lý chất lượng, trình độ chuyên môn và tay nghề cao. Cụ thể đội ngũ cán bộ, GV của NT có trình độ và kỹ năng sư phạm, tự chủ nghề nghiệp tốt, đáp ứng tốt các quy định về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh đó, do giảng dạy và làm việc ở môi trường mang tính chất đặc thù nên các GV trong trường không chỉ giàu kinh nghiệm trong hoạt động Sư phạm mà còn năng lực chuyên môn trong hầu hết các lĩnh vực khoa học và nghệ thuật. Thứ hai là xây dựng và thiết kế các chương trình dạy học chú trọng vào phát triển năng lực nghề nghiệp cần thiết cho NH, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các phương pháp giảng dạy và học tập thường xuyên điều chỉnh, cập nhật, phù hợp với xu thế phát triển chung. Các hình thức kiểm tra đánh giá phải giúp NH nhận thức đúng đắn về bản thân và tạo động lực giúp họ đạt được các chuẩn đầu ra. Việc tuân theo các bước đây là cơ sở giúp NT xây dựng các chương trình giảng dạy - học tập phù hợp để nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực cạnh tranh, vị thế của NT giữa sự cạnh tranh mạnh mẽ của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc cải thiện, nâng cao chất lượng HĐ GD&HT của NT vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Đầu tiên là việc phân bổ thời gian chưa hợp lý giữa thực hành và lý thuyết trong các học phần. Thứ hai là số lượng và chất lượng giảng viên ở các Khoa khác nhau trong nhà trường chưa tương xứng. Cụ thể, với tầm nhìn trở thành trường đại học đa ngành định hướng ứng dụng nhưng ở một số lĩnh vực khác còn thiếu các GV có trình độ cao. Qua việc phân tích Báo cáo Ba công khai của trường Đại học Thủ đô Hà Nội năm học 2021 - 2022 cho thấy số lượng GV cơ hữu có trình độ cao tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giáo dục, Bên cạnh

đó, tỷ lệ sinh viên trên giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu. Theo thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT quy định chuẩn quốc gia đối với CSGD đại học, đảm bảo không quá 20 sinh viên/GV trên một nhóm ngành (trừ nhóm ngành nghệ thuật, thể thao; y - dược) [11]. Tiến hành so sánh với Báo cáo Ba công khai, tỷ lệ SV/GV của khối ngành III là 23,04, chưa đáp ứng được yêu cầu. Điều này vô tình khiến số lớp học bị đẩy lên cao, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và học tập của người dạy và NH. Ngoài ra, cơ sở vật chất của NT mới chỉ dừng lại ở việc đáp ứng mức nhu cầu tối thiểu cho HĐ GD&HT. Số lượng phòng nghiên cứu chuyên sâu còn ít, trang thiết bị chưa đồng bộ, hoạt động chưa hiệu quả. Thêm nữa, các hoạt động hợp tác, liên kết, phối hợp trong nghiên cứu khoa học giữa các tổ chức, cá nhân, các trường đại học còn hạn chế.

Để khắc phục các hạn chế trên, trước tiên nhà trường cần tiến hành rà soát, đánh giá về quy mô, cơ cấu giảng viên trong tổ chức để từ đó xây dựng kế hoạch tuyển dụng phù hợp. Thứ hai là tăng cường đầu tư cơ sở vật chất: bổ sung thêm các tài liệu tham khảo trong thư viện, liên kết thêm với các thư viện điện tử của các trường đại học và tổ chức khác, xây dựng thêm các phòng học, phòng thí nghiệm chuyên sâu... tạo điều kiện thuận lợi, phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất cho người học. Thứ ba, đa dạng hóa các nguồn thu hợp pháp cho Trường như: tổ chức các khóa học đào tạo ngắn hạn/dài hạn, liên kết đào tạo, văn bằng hai, bồi dưỡng năng lực, kiến thức, nghiệp vụ sư phạm cho các giáo viên ở các trường phổ thông giúp cơ sở giáo dục có thêm kinh phí đầu tư cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong nhà trường. Cuối cùng là tạo ra môi trường nghiên cứu, học tập và làm việc tích cực, năng động và sáng tạo, kết nối giữa giảng viên và sinh viên giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và nâng cao chất lượng của giảng viên trong công tác nghiên cứu và giảng dạy.

4. Kết luận

Nghiên cứu thực trạng chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập theo Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học là một hoạt động quan trọng, cần thiết trong quá trình đào tạo của nhà trường. Những thông tin kết quả mà hoạt động này mang lại là một kênh thông tin hữu ích để giáo viên, cán bộ quản lý nhìn nhận một cách khách quan, khoa học và cụ thể về hoạt động giảng dạy và học tập của cơ sở mình. Nhà quản lý, lãnh đạo của cơ sở giáo dục đại học sẽ thấy được những điểm cần phát huy, điểm tồn tại trong quá trình này để từ đó chỉ đạo, đưa ra các kiến nghị, giải pháp, thay đổi phù hợp để cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục. Từ kết quả khảo sát 218 sinh viên về 6 nhân tố liên quan đến chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập của trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo thang đo Likert 5 mức độ: Hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý, Phân vân, Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý cho thấy SV đánh giá cao về chất lượng hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã đáp ứng tốt được yêu cầu của người học, thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động giảng dạy và học tập phù hợp, trên cơ sở đó xây dựng các chính sách, mục tiêu và chương trình giảng dạy học tập cần thiết nhằm đạt được chuẩn đầu ra, phù hợp với mục tiêu của giáo dục, sự nghiệp công nghiệp hóa– hiện đại hóa của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. T. Nguyen, T. N. S. Tran, and T. H. G. Luong, "The quality accreditation activity at Ton Duc Thang University through to HCÉRES standards," *VJE Vietnam Journal of Education*, vol. 471, pp. 12-17, 2020.
- [2] AUN-QA, *Guide to AUN-QA assessment at programme level version No. 3,0*. ASEAN University Network Publishing House, 2015.
- [3] H. C. Nguyen and T. T. H. Ta, "The quality accreditation of Vietnamese Universities: the necessity for a new set of Assessment Standards," *VJE Vietnam Journal of Education*, vol. 492, pp. 51-55, 2017.
- [4] T. H. Pham and D. H. N. Nguyen, "The impact of evaluating study programs using AUN-QA criteria: A case study in Vietnam," *VJE Vietnam Journal of Education*, vol. 492, pp. 51-55, 2020.
- [5] T. H. Do, "Impact of quality accreditation on brand names of Vietnamese universities," *VJE Vietnam Journal of Education*, vol. 473, pp. 6-9, 2020.
- [6] Hanoi Metropolitan University, "Report on self-assessment of the quality of Hanoi Capital University according to the quality assessment standards of higher education institutions of the Ministry of

- Education and Training (Evaluation period: 2015-2019),” 2019. [Online]. Available: https://hnm.edu.vn/upload/user/tu-danh-gia/dhtdhn_-10.01.2020-da-chuyen-doi.pdf. [Accessed May 10, 2023].
- [7] Ministry of Education and Training, “Circular No, 12/2017/TT-BGDDT dated May 19, 2017, of the Ministry of Education and Training promulgating regulations on accreditation of higher education institutions,” 2017. [Online]. Available: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-12-2017-TT-BGDDT-kiem-dinh-chat-luong-co-so-giao-duc-dai-hoc-349575.aspx>. [Accessed May 20, 2023].
- [8] T. Y. Phan, “The model of quality assurance of Educational institutions AUN-QA and its relationship with the model of quality assurance in Higher education institutions in Vietnam,” *VJE Vietnam Journal of Education*, vol. 400, pp. 20-24, 2017.
- [9] Hanoi Metropolitan University, “Report Three publicizing the quality of education and training for the academic year 2021-2022,” 2019. [Online]. Available: <https://docs.google.com/document/d/10x4OszqHcpXlvQCXdNtWtHz4cW63jsD/edit?pli=1>. [Accessed May 10, 2023].
- [10] T. Hoang and N. M. N. Chu, *Analyzing data with SPSS*. Statistical Publishing House, 2005.
- [11] Ministry of Education and Training, “Circular No, 24/2015/TT-BGDDT dated September 23, 2015, of the Ministry of Education and Training stipulates national standards for higher education institutions,” 2015. [Online]. Available: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-24-2015-TT-BGDDT-Quy-dinh-chuan-quoc-gia-doi-voi-co-so-giao-duc-dai-hoc-294085.aspx>. [Accessed June 01, 2023].